

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 369/2019/DS-PT

Ngày: 18 - 10 - 2019

V/v tranh chấp về ranh giới
quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Trúc Phương.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 276/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2019 về “Tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2019/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 290/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 7 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 316/2019/QĐ-PT ngày 20/8/2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 347/2019/QĐPT-DS ngày 17/9/2019, Thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa xét xử số 373/TB-TA ngày 01/10/2019 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 411/TB-TA ngày 10/10/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T8, sinh năm 1932; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Trần Hà Xuân P, sinh năm 1976; địa chỉ: Số x, Quốc lộ 30, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 09/3/2018); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng G - Luật sư Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Cao Thị Đ, sinh năm 1953; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Cao Thị Đ: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ x, khóm M, Phường x, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Cao Thị Đ (văn bản ủy quyền ngày 17/5/2019); có mặt.

2. Anh Võ Quang V, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3. Anh Võ Quang T, sinh năm 1980; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Võ Quang T: Anh Võ Quang T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Võ Quang T (văn bản ủy quyền ngày 18/10/2018); có mặt.

4. Anh Võ Quang T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trần Thị Hoa C, sinh năm 1977;

2. Anh Trần Hữu T2, sinh năm 1981;

3. Anh Trần Văn T3, sinh năm 1972;

4. Chị Trần Thị Đ1, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của chị Trần Thị Hoa C, anh Trần Hữu T2, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Đ1: Anh Trần Hà Xuân P, sinh năm 1976; địa chỉ: Số x, Quốc lộ 30, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của chị C, anh T2, anh T3, chị Đ1 (văn bản ủy quyền ngày 09/3/2018); có mặt.

5. Cháu Trần Nhuận P, sinh ngày 07/3/2004; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Trần Nhuận P: Anh Trần Văn T3, sinh năm 1972; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Nhuận P (cha cháu P); vắng mặt.

6. Cháu Bùi Ngọc Như Y, sinh ngày 18/8/2004; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã

H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Bùi Ngọc Như Y: Chị Trần Thị Đ1, sinh năm 1979; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo pháp luật của cháu Bùi Ngọc Như Y (mẹ cháu Y); vắng mặt.

7. Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ: Số 03, đường 30 tháng 4, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố C: Ông Võ Phan Thành M1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C là người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố C; có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

8. Bà Võ Thị Kim X, sinh năm 1958; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị Kim X: Bà Võ Thị Kim T4, sinh năm 1955; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của bà X (văn bản ủy quyền ngày 19/5/2019); có mặt.

9. Ông Nguyễn Thành L1, sinh năm 1947; có mặt.

10. Bà Lê Thị T5, sinh năm 1952; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

11. Bà Phan Thị K, sinh năm 1948;

12. Chị Phạm Thị T6, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị K, chị Phạm Thị T6: Anh Võ Quang T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của bà K, chị T6 (văn bản ủy quyền ngày 18/10/2018); có mặt.

13. Ông Lê Thành H2, sinh năm 1967; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

14. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1959; địa chỉ: Số x, Tổ x, ấp H, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

15. Ông Nguyễn Cát T7, sinh năm 1958; địa chỉ: Số x, ấp H3, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bà Phạm Thị T8, là nguyên đơn và bà Cao Thị Đ, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Phạm Thị T8 trình bày:

Bà T8 sử dụng ổn định phần đất có diện tích 507m² từ trước năm 1975 đến nay, thuộc thửa 1988 và 1989, tờ bản đồ số 02, được Ủy ban nhân dân thị xã C

(nay là thành phố C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị T8 vào ngày 03/5/2002, đất tọa lạc tại ấp H, xã H1, thành phố C và có tứ cận là hướng đông giáp đất của hộ ông Nguyễn Văn A, hướng tây giáp đất của hộ bà Cao Thị Đ, hướng nam giáp đường N, hướng bắc giáp sông C. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà T8 với đất của hộ ông Võ Quang T9 (đã chết) và vợ là bà Cao Thị Đ được xác định bằng hàng rào cây gòn được trồng từ trước năm 1980 và trồng xen các cây dâm bụt, hiện nay các cây trồng này đã chết.

Trước năm 1980, phần đất của gia đình bà T8 giáp với đất của gia đình bà Đ, gia đình bà T8 có chừa lối đi từ đường N xuống sông C để phục vụ sinh hoạt cho gia đình bà T8 và có cho hộ ông Võ Quang T10 (cha ông T9) đi nhờ. Đồng thời gia đình ông T10 có chừa cho gia đình bà T8 lối đi từ lộ ra ruộng để gia đình bà T8 đi ra ruộng. Khoảng năm 1990, gia đình bà T8 và gia đình ông T10 phát sinh mâu thuẫn về việc thỏa thuận chừa chiều ngang của lối đi trên đất của bà T8. Sau đó hai bên thống nhất chừa lối đi ngang 1,5m, dài từ lộ đến sông tính từ ranh đất của hộ ông T9 qua đất của gia đình bà T8, hai bên thống nhất cắm 04 trụ đá làm ranh. Việc cắm trụ đá không ảnh hưởng đến diện tích đất của gia đình bà T8 và diện tích đất của hộ ông T9. Việc thỏa thuận lối đi giữa gia đình bà T8 với gia đình ông T10 không có liên quan gì đến hộ của ông T9.

Đến năm 1999, ông T9 kê khai đăng ký và làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nói trên và được Ủy ban nhân dân thành phố C phê duyệt quyết định có diện tích lớn hơn diện tích sử dụng thực tế. Khi ông T9 kê khai đăng ký đất, gia đình bà T8 không hay biết vì gia đình bà T8 không có ký tên và xác định ranh với đất của hộ ông T9. Từ năm 2005 đến nay, gia đình ông T9 lợi dụng việc kê khai này để lấn ranh đất của gia đình bà T8. Năm 2002, bà T8 có làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 507m² nói trên và được các hộ giáp ranh ký tên xác định ranh và hộ ông T9 cũng thống nhất trụ đá mà gia đình bà T8 và gia đình ông T9 thỏa thuận trước đó. Tháng 5/2005, ông Võ Quang T1 (con của ông T9 và bà Đ) đã ngang nhiên nhổ trụ đá ranh giữa đất của gia đình bà T8 với hộ ông T9 phía trước giáp đường N. Việc tranh chấp kéo dài đến tháng 4/2014 gia đình ông V, bà Đ tự ý tiến hành định vị xây nhà và bao chiếm luôn phần đất lối đi thuộc quyền sử dụng đất của gia đình bà T8.

Biên bản hòa giải ở ấp H3, xã H1 đã hòa giải thành từ năm 2008 thỏa thuận là có chừa lối đi là mỗi bên quản lý 0,75m chiều ngang, nhưng bà T8 và bà Đ không thực hiện với lý do là làm ăn xa và sau này hai bên tranh chấp nên không thực hiện theo biên bản hòa giải vào năm 2008. Đến ngày 14/3/2016 bà T8 yêu cầu xác định lại ranh giới như biên bản năm 2008, nhưng bà Đ không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Trụ đá ranh hiện tại còn 02 trụ, chứ không phải 04 trụ như phía bà Đ trình bày.

Theo quyết định số 1489/UBND-NCĐT ngày 07 tháng 10 năm 2013 của UBND thành phố C về việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các hạng mục công trình giai đoạn 2 thuộc Dự án đầu tư nâng cấp đô thị vùng

Đồng bằng Sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố C, trong đó có công trình đường N, phường H4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Theo đó UBND thành phố C ra quyết định thu hồi 10,3m² (đo đạc thực tế là 9,9m²), trong đó giải tỏa, bồi thường phần đất của bà T8 đang tranh chấp với ông Võ Quang V diện tích 5,4m² với số tiền bồi thường là 5.508.000 đồng, phần còn lại 4,5m² Nhà nước vận động nhân dân hiến đất làm vỉa hè, không bồi thường. Đây là phần đất của gia đình bà T8 sử dụng hợp pháp từ trước năm 1975, hiện nay ông V lấn chiếm sử dụng và đang phát sinh tranh chấp, số tiền bồi thường do Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố C quản lý chờ kết quả giải quyết của Tòa án.

Nay bà T8 yêu cầu hộ bà Cao Thị Đ, anh Võ Quang V, anh Võ Quang T1, anh Võ Quang T trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 54,4m², thửa 54, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã H1, thành phố C theo bản đồ đo đạc ngày 16/11/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Bà T8 yêu cầu được quyền sở hữu số tiền bồi thường 5.508.000 đồng. Bà T8 rút yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân thị xã C cấp cho bị đơn. Hiện tại trên phần đất tranh chấp hộ bà X và ông L đang sử dụng đặt ống dẫn nước, bà T8 đồng ý để hộ bà X, ông L tiếp tục đặt ống nước, không yêu cầu gì đối với các đương sự này.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Cao Thị Đ trình bày:

Nguồn gốc lối đi đang tranh chấp là của ông bà bên chồng của bà Đ để lại cho bà Võ Thị C2, bà C2 cho cháu là bà Võ Thị C3, bà C3 để lại cho cha chồng của bà Đ là ông Võ Quang T10 (chết năm 1990) và ông T10 cho con là ông Võ Quang T9 (chồng bà Đ, đã chết 2011). Phần đất bà T8 hiện đang cất nhà ở cũng có nguồn gốc của ông bà bên chồng Bà Đ, việc bà T8 kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất không đưa hộ ông T9 ký giáp ranh và kê khai diện tích đất nhiều nhằm để lấy lối đi đang tranh chấp.

Về quyền sử dụng đất của bà Đ thời điểm tranh chấp được ban nhân áp hòa giải thành ngày 08/11/2008, biên bản hòa giải gửi về UBND xã H1 đã điều chỉnh quyền sử dụng đất xong, lối đó là do địa chính đo đạc không chính xác nên diện tích bị lệch chứ bà Đ không chiếm dụng đất lối đi ngang 1,5m, dài 40m. Về diện tích đất trên giấy của bà T8 và bà Đ thì không chính xác, thực tế đất bà T8 và bà Đ sử dụng có các trụ đá làm ranh (hiện tại vẫn còn các trụ đá) và hai bên có chừa lối đi ngang 1,5m. Hiện tại trên đất tranh chấp hộ bà X và ông L có đặt ống dẫn nước, bà Đ đồng ý để hộ bà X và ông L tiếp tục đặt ống dẫn nước, không có yêu cầu gì trong vụ án này. Nay bà Đ không đồng ý theo yêu cầu của bà Phạm Thị T8.

Bị đơn Võ Quang V, Võ Quang T1 và Võ Quang T thống nhất với lời trình bày của bà Đ. Các bị đơn thống nhất cho anh V được quyền sử dụng phần đất tranh chấp và sở hữu số tiền bồi thường 5.508.000 đồng.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Hoa C, Trần Hữu T2, Trần Văn T3, Trần Thị Đ1 trình bày: Các đương sự thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn Phạm Thị T8.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị

K, Phạm Thị T6 trình bày: Các đương sự yêu cầu được tiếp tục đặt ống dẫn nước trên đất tranh chấp vì các ống nước này đã có trên đất từ trước đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thành L và Lê Thị T5 trình bày: Các đương sự yêu cầu được tiếp tục đặt ống dẫn nước trên đất tranh chấp vì các ống nước này đã có trên đất từ trước đến nay.

Tại Công văn số 417/UBND-TN ngày 20/3/2017 và Công số 927/UBND-TN ngày 12/6/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố C xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Phạm Thị T8 vào ngày 03/5/2002 tại thửa 1988, 1989, tờ bản đồ số 02, xã H1 được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại thời điểm hiện hành. Thửa 54 và 904 cùng tờ bản đồ số 02, xã H1 có vị T2 tiếp giáp nhau.

Tại Công văn số 862/CNVPĐKĐĐ-TPCL ngày 05/12/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C xác định diện tích đất trong phạm vi từ các mốc 1, 2, H, L, N, 3, 4, B, 1 có diện tích 571,9m² tương ứng vị trí của thửa 1988, 1989 tờ bản đồ số 02, bản đồ giải thửa. Đối với thửa 54 và thửa 904 cùng tờ bản đồ số 01 theo bản đồ địa chính chính quy thì hai thửa này tiếp giáp nhau, vị trí tiếp giáp chỗ nào trên bản đồ đo đạc thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C không xác định được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2019/DS-ST ngày 27/3/2019, được sửa chữa, bổ sung ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

- Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà T8 đối với yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà T8.

Bà T8 được quyền sử dụng diện tích đất 27,2m² trong phạm vi các mốc F, F1 (từ mốc F đo qua hướng mốc E dài 0,77m), C1 (từ mốc C đo qua hướng mốc B dài 0,75m), C, F thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại phường H1, thành phố C;

Bà Đ, anh T1, anh V, anh T được quyền sử dụng diện tích đất 27,2m² trong phạm vi các mốc F1 (từ mốc F đo qua hướng mốc E dài 0,77m), E, 4, B, B1 (từ mốc B đo qua hướng mốc C dài 0,75m), F1 thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại phường H1, thành phố C;

(Theo sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C ngày 16/11/2016).

Ông L và bà X được tiếp đặt ống nước trên đất tranh chấp.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối diện tích đất mình được sử dụng và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật.

Bà T8 và anh V mỗi được nhận và sở hữu số tiền 2.754.000 đồng trong số tiền 5.508.000 đồng theo Quyết định số 1489/UBND-NCĐT ngày 07 tháng 10

năm 2013 của UBND thành phố C.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh V, anh T1 và anh T phải có nghĩa vụ liên đới nộp 300.000 đồng.

Anh V phải nộp số tiền 300.000 đồng.

Bà T8 và bà Đ được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T8 được nhận số tiền tạm ứng án phí đã nộp 722.000 đồng theo các biên lai thu số 02419 ngày 01/7/2016 và biên lai thu số 04763 ngày 31/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Bà Võ Thị Kim X được nhận số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002200 ngày 15/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Ông Nguyễn Thanh L được nhận số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002199 ngày 15/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

- Về chi phí tố tụng là chi xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 3.711.000 đồng.

Bà T8 phải chịu số tiền 1.855.500 đồng và đã nộp.

Bà Đ, anh T1, anh V và anh T phải nộp số tiền là 1.855.500 đồng và bà T8 được nhận lại số tiền này.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/3/2019 và ngày 02/4/2019 bà Phạm Thị T8 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định ranh đất hiện hữu cho bà Phạm Thị T8 theo sơ đồ đo đạc ngày 16/11/2016 từ mốc N đến mốc B; Giải quyết cho bà Phạm Thị T8 được nhận toàn bộ số tiền đền bù giải tỏa đường N là 5.508.000 đồng.

Ngày 06/4/2019 bà Cao Thị Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm Giữ nguyên lối đi ngang 1,5m, dài 37,5m, diện tích 56,25m² cấp cho anh Võ Quang V con ông Võ Quang T9 đứng quyền chủ sở hữu lối đi này; Giải quyết cho anh Võ Quang V được nhận toàn bộ số tiền đền bù giải tỏa đường N là 5.508.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất từ mốc E đến mốc B theo bản đồ đo đạc ngày 16/11/2016 có trong hồ sơ vụ án. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa 1988, 1989 bà T8 đang giữ.

Bị đơn không rút kháng cáo, nhưng thay đổi một phần yêu cầu kháng

cáo, yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất từ mốc F đến mốc C theo bản đồ đo đạc ngày 16/11/2016 có trong hồ sơ vụ án. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 904 anh V đang giữ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu: Đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất thửa 1988, 1989 được cơ quan có thẩm quyền xác định. Khi bà T8 được cấp quyền sử dụng đất năm 2002, ông T9 có ký tên xác định mốc giới và ranh giới mà ông T9 ký ngay bức tường nhà anh V hiện nay. Chứng cứ còn có hàng rào đâm bụi và hàng gòn làm ranh, có bức ảnh đám cưới anh T3 con bà T8 có trong hồ sơ vụ án. Bà T8 quản lý, sử dụng đất trước năm 1975, sau năm 1975 bà T8 tiếp tục sử dụng đất và đến năm 2002 Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho bà T8. Từ các căn cứ trên có thể xác định ranh đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của bà T8, từ đó cũng có thể thấy phần đất Nhà nước thu hồi và đền bù số tiền 5.508.000 đồng thuộc quyền sở hữu của bà T8. Căn cứ vào Điều 166 Luật đất đai năm 2013, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà T8, sửa bản án sơ thẩm, xác định ranh giới quyền sử dụng đất từ mốc E đến mốc B và cho bà T8 được nhận số tiền 5.508.000 đồng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp về giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự trong thời hạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà T8, bà Đ nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật .

Về nội dung: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử mỗi bên được sử dụng ½ diện tích đất tranh chấp và xác định ranh giới quyền sử dụng đất từ mốc F1 đến mốc C1 là có căn cứ. Nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị T8, bà Cao Thị Đ nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đầy đủ những người tham gia tố tụng, thụ lý, giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà cháu Trần Nhuận P, anh Trần Văn T3 (là cha cháu P), cháu Bùi Ngọc Như Y, chị Trần Thị Đ1 (là mẹ cháu Y), bà Lê Thị T5, bà Lê Thị H2, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Cát T7 vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm không lý do, người đại diện hợp pháp của UBND thành phố C có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị T8, bà Cao Thị Đ là không có căn cứ. Bởi vì bà T8 và bà Đ thống nhất phần đất đang tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất bà T8 với đất bà Đ, anh V, anh T1, anh T có diện tích 54,4m² tại xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Bà T8 cho rằng gia đình bà T8 và gia đình bà Đ đã cùng sử dụng lối đi này từ những năm 1980, năm 2008 đến nay đất để trống. Nhưng lời trình bày này không được bà Đ, anh V, anh T1, anh T thừa nhận mà cho rằng lối đi đang tranh chấp gia đình bà Đ đã sử dụng đất từ năm 1953 đến nay, gia đình bà T8 không sử dụng đất tranh chấp. Song bà T8, bà Đ, anh V, anh T1, anh T cũng chỉ trình bày mà không cung cấp chứng cứ chứng minh quá trình sử dụng đất. Trong khi đó phần đất này nguyên đơn và bị đơn đã tranh chấp với nhau nhiều lần và năm 2008 khi hòa giải tranh chấp ranh đất tại Ban nhân dân ấp H3, xã H1 thì người đại diện theo ủy quyền của bà T8 và người đại diện theo ủy quyền của ông Thạo đồng ý chừa lại đường đi từ đường N nổi dài xuống mé sông với chiều ngang 1,5m (mỗi bên quản lý 0,75m) và nội dung thỏa thuận giữa hai bên được UBND xã H1, thành phố C xác nhận ngày 23/3/2009. Tuy nhiên sau đó các bên không thực hiện thỏa thuận này mà tiếp tục tranh chấp ranh giới với nhau và tại biên bản hòa giải ngày 04/3/2016 của UBND xã H1, thành phố C thì người đại diện theo ủy quyền của bà T8 thống nhất chia đôi đường đi 1,5m (mỗi bên quản lý 0,75m), bà Đ yêu cầu thực hiện theo biên bản hòa giải năm 2008, chừa đường đi 1,5m để làm đường đi chung; nhưng tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn xác định lối đi có chiều ngang 1,5m và kéo dài xuống bờ sông đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của bà T8 nên xác định ranh giới sát vách nhà anh Vạn hiện nay, người đại diện hợp pháp của bị đơn thống nhất với nội dung hòa giải năm 2008 và yêu cầu được nhận tiền bồi thường. Việc bà T8 cho rằng đất tranh chấp thuộc thửa 1988, 1989, tờ bản đồ số 02 do bà T8 đứng tên quyền sử dụng ngày 03/5/2002, nhà anh V xây dựng ngay ranh giới, ranh đất trước đây còn có hàng rào cây dâm bụt, cây gòn nhưng hiện không còn các cây trồng này, nên yêu cầu xác định ranh đất hiện hữu cho bà T8 theo bản đồ đo đạc ngày 16/11/2016 từ mốc E đến mốc B, bà Đ không đồng ý mà yêu cầu xác định ranh đất hiện hữu từ mốc F đến mốc C theo sơ đồ đo đạc ngày 16/11/2016.

Ủy ban nhân dân thành phố C có văn bản xác định phần đất của gia đình bà T8 và gia đình bà Đ có vị trí tiếp giáp nhau. Mặc dù theo văn bản của cơ quan chuyên môn về quản lý đất đai thành phố C thì diện tích đất trong phạm vi các mốc F, 7, C, B, 4, E, F tương ứng vị trí của thửa 1988, 1989 tờ bản đồ số 02, bản đồ giải thửa, đất bà T8 và bà Đ vị trí tiếp giáp chỗ nào trên bản đồ đo đạc thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C không xác định được, nhưng không được bị đơn đồng ý. Do lối đi đã tồn tại hơn 30 năm, đã được nguyên đơn và bị đơn thừa nhận, chứng cứ còn có các đường ống dẫn nước của gia đình bị đơn, ông L, bà X,...dưới lòng đất đang tranh chấp, năm 2008 hai bên cũng thống nhất mỗi bên được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất tranh chấp (ngang 1,5 và dài từ lộ xuống sông), cơ quan có thẩm quyền cắm 04 trụ đá làm ranh giới và hiện tại vẫn còn hai trụ đá ranh và 01 trụ tạm được hai bên thống nhất là trụ đá ranh trước đây, vị trí tại

các mốc 4, 7, 8. Qua khảo sát lối đi này là đất trống, hai hộ gia đình không còn sử dụng lối đi này, cũng không đồng ý làm lối đi chung thì chia đôi lối đi và xác định ranh giới như Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định để nguyên đơn, bị đơn kê khai, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các đương sự theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Nên việc nguyên đơn kháng cáo yêu cầu xác định ranh giới giữa đất bà T8 với đất bà Đ, anh V, anh T1, anh T từ mốc E đến mốc B là chưa phù hợp. Đồng thời việc bị đơn yêu cầu xác định ranh giới giữa đất bà T8 với đất bà Đ, anh V, anh T1, anh T từ mốc F đến mốc C, giữ nguyên lối đi ngang 1,5m, dài 37,5m, diện tích 54.4m² cho anh Võ Quang V đứng tên quyền sử dụng lối đi này là không có căn cứ chấp nhận như đã phân tích trên. Mà xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà Phạm Thị T8 với đất của bà Cao Thị Đ, anh Võ Quang V, Võ Quang T1, Võ Quang T tọa lạc tại xã H1, thành phố C được xác định là đường thẳng nối từ mốc số F1 đến mốc số C1 như Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định là phù hợp.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà T8 và bà Đ đối với số tiền 5.508.000 đồng theo quyết định số 1489/UBND-NCĐT ngày 07 tháng 10 năm 2013 của UBND thành phố C về việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các hạng mục công trình giai đoạn 2 thuộc Dự án đầu tư nâng cấp đô thị vùng Đồng bằng Sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố C, trong đó có công trình đường N, phường H4, thành phố C, Đồng Tháp. Xét thấy phần đất bị thu hồi là nằm trong phần đất đang tranh chấp, như đã phân tích trên thì phần đất này thuộc quyền sử dụng chung của hai bên. Nên việc nguyên đơn và bị đơn yêu cầu được sở hữu toàn bộ số tiền này là chưa phù hợp. Nhưng bà Đ, anh T1, anh T đồng ý để anh V được quyền sở hữu số tiền này. Nên xác định bà T8 và anh Vạn mỗi người được sở hữu ½ số tiền 5.508.000 đồng như án sơ thẩm đã quyết định là có căn cứ.

Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1988, 1989 do bà T8 đứng tên và thửa 904 do anh V đứng tên, hiện các đương sự đang giữ, nên Tòa án không xem xét.

[3] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chưa phù hợp như đã nhận định trên, nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của bà T8, bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Tuy giữ nguyên bản án sơ thẩm, nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa đảm bảo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh trong bản án phúc thẩm cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Do kháng cáo của bà T8, bà Đ không được chấp nhận, nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Nhưng do các đương sự là người cao

tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 228, khoản 2 Điều 244, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 175, 221 Bộ luật dân sự; Điều 12, 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị T8, bà Cao Thị Đ.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 18/2019/DS-ST ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà T8 đối với yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị T8.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất bà Phạm Thị T8 với đất bà Cao Thị Đ, anh Võ Quang V, anh Võ Quang T1, anh Võ Quang T tại ấp H3, xã H1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp được xác định là đường thẳng nối từ mốc F1 đến mốc C1.

(Kèm theo bản đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp giữa bà Phạm Thị T8 và bà Cao Thị Đ ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ 16/11/2016 của Tòa án nhân dân thành phố C).

Các đương sự được quyền sử dụng không gian, mặt đất và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật. Nếu cây trồng, vật kiến trúc, tài sản của bên này lấn qua phần đất của bên kia thì phải tháo dỡ, di dời, đốn bỏ theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

Bà T8 và anh V mỗi người được nhận và sở hữu số tiền 2.754.000 đồng trong số tiền 5.508.000 đồng theo Quyết định số 1489/UBND-NCĐT ngày 07 tháng 10 năm 2013 của UBND thành phố C.

4. Ông Nguyễn Thành L và bà Võ Thị Kim X được tiếp tục đặt ống dẫn nước trên đất tranh chấp.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Võ Quang V, anh Võ Quang T1 và anh Võ Quang T phải liên đới nộp 300.000 đồng.

- Anh Võ Quang V phải nộp 300.000 đồng.
- Bà Phạm Thị T8 và bà Cao Thị Đ được miễn nộp án phí.

Bà Phạm Thị T8 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 722.000 đồng theo biên lai số 02419 ngày 01/7/2016 và biên lai số 04763 ngày 31/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

- Bà Võ Thị Kim X được nhận số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0002200 ngày 15/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

- Ông Nguyễn Thành L được nhận số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0002199 ngày 15/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

6. Về chi phí tố tụng là chi xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 3.711.000 đồng. Bà T8 phải chịu số tiền 1.855.500 đồng, bà T8 đã nộp và chi xong. Bà Đ, anh T1, anh V và anh T phải nộp số tiền 1.855.500 đồng, nhưng do bà T8 đã nộp và chi xong nên bà Đ, anh T1, anh V và anh T hoàn trả lại bà T8 số tiền này.

Đối với chi phí khảo sát ngày 25/9/2019 số tiền 100.000 đồng bà T8 phải chịu, số tiền này bà T8 đã nộp và chi xong.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T8, bà Đ được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà T8 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0005427 ngày 03/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Phòng GDKTNV-THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND tp. C;
- CCTHADS tp. C;
- Lưu: VT, HS (Linh)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy Hằng